

CÂU XÁ LUẬN KÝ

QUYỂN 29

Phẩm 8: PHÂN BIỆT ĐỊNH (PHẦN 2)

1. Nói về công đức năng y:

Đã nói như thế, cho đến “công đức sanh khởi”: Dưới đây là thứ hai của toàn chương, nói về công đức năng y, trong đó có sáu:

- 1) Nói về Bốn vô lượng.
- 2) Nói về Tám Giải thoát.
- 3) Nói về Tám thắng xứ.
- 4) Nói về Mười biến xứ.
- 5) Nói về Đắc y thân.
- 6) Nói về duyên Khởi định.

Dưới đây là thứ nhất, nói về bốn vô lượng.

- Phần tụng ở trước có hai:

- a) Tổng kết phần trước để dẫn đến phần sau.
- b) khởi riêng văn tụng.

Đây là phần tổng kết phần trước để giới thiệu phần sau.

2. Nêu riêng văn tụng:

“Trong các công đức trước nói vô lượng”: là nêu riêng văn tụng.

“Tụng chép” cho đến “người khởi định thành ba”. Trong phần văn tụng, câu thứ nhất nêu tên và số lượng; câu tụng kế là giải thích lý do chỉ có bốn pháp; hai câu tiếp theo nêu ra thể; ba câu kế nói về hành tướng; câu kế là nói về sở duyên; hai câu kế nói về sở y; câu tiếp theo nói về tánh chất không dứt hoặc; câu tụng cuối nói về xứ và thành tựu.

1) *Giải thích câu một:* “Luận chép” cho đến “chiêu cảm vô lượng quả”: Là giải thích câu tụng thứ nhất. Đây là phần nêu tên gọi và số lượng. Nói “vô lượng” vì làm sở duyên cho vô lượng hữu tình, là dựa vào cảnh đặt tên; vì dẫn đến vô lượng phước, tức đã dựa vào quả đáng lưu để đặt tên; vì chiêu cảm vô lượng quả, tức dựa vào quả dị thực để

đặt tên.

2) *Câu tụng hai*: Ở đây vì sao chỉ có bốn thứ: Là giải thích câu tụng thứ hai; đây là hỏi.

“Đối trị bốn chủng nhiều hành chướng”: Là đáp: Vì đối trị bốn chướng nên chỉ có bốn thứ.

Thế nào là bốn chướng? là hỏi.

Nghĩa là các sân hại cho đến “kiến lập từ v.v...” là đáp: Không vui mừng lấy ganh ghét làm thể. Luận Chánh Lý chép: Khế kinh nói từ có công năng dứt sân, bi có công năng dứt hại, hỷ có công năng dứt bất hân ủy, xả có công năng dứt dục, tham và sân.

“Bất tịnh và xả” cho đến ở đây có gì khác? Là hỏi.

“Tỳ-bà-sa nói” cho đến “xả năng đối trị” là đáp: Tỳ-bà-sa nói rằng dục tham có hai thứ:

1) Sắc, chỉ cho hiển sắc và hình sắc.

2) Dâm, dâm là dâm dục. Nếu là quán bất tịnh thì có công năng đối trị sắc tham, vì khi quán được các pháp bất tịnh thì sắc tham không khởi. Nếu là xả vô lượng thì có công năng đối trị dâm tham, vì khi quán được các pháp bình đẳng thì dâm tham không khởi. Luận chủ giải thích: Đúng ra, quán bất tịnh thường đối trị dâm tham vì nhờ quán được các pháp bất tịnh nên dâm tham không khởi. Các thứ tham kế cận khác đều do xả đối trị vì nhờ quán được oán thân đều bình đẳng nên tham không khởi.

3) *Câu tụng ba*: “Hai thứ đầu trong bốn thứ” cho đến “bi là bất hại”: Là giải thích câu tụng thứ ba: Trong bốn vô lượng thì từ và bi lấy vô sân làm thể. Luận Chánh Lý chép: Tuy tánh không khác nhau nhưng từ thường đối trị sát hữu tình sân và có hành tướng vui vẻ; bi thường đối trị não hữu tình sân và có hành tướng thương xót. Đó là những điểm khác nhau giữa hai pháp này.

Hỏi: Nếu bi có vô sân làm thể và có công năng đối trị sân thì vì sao ở trên nói rằng bi đối trị hại?

Giải thích Thật ra thì bi chủ yếu đối trị sân, nhưng vì hại là quả đẳng lưu thuộc loại sân, nên bi cũng đối trị hại; hoặc nói bi đối trị hại là nói lại nghĩa của Luận chủ. Luận chủ giải thích: Đúng ra nên nói Bi là bất hại.

Hỏi: Tuy thuận với văn xuôi khi nói rằng bi thường đối trị hại, nhưng vì sao văn tụng lại nói bi là vô sân?

Giải thích Bất hại tương tự như vô sân, cho nên nói hai chữ “vô sân”. Vì thế Luận Chánh Lý chép: Có người nói rằng bi là bất hại vì

trực tiếp đối trị hại. Đúng ra là như vậy, nhưng chỉ vì hại tương tự sân nên mượn sân. Hành tướng của bi cũng tương tự như vô sân cho nên khi gọi là “vô sân” thì đó cũng chính là bất hại. Như trên là văn luận.

Lại giải thích: Nội dung văn tụng là nghĩa của luận sư thứ nhất.

4) *Câu tụng 4*: “Hỷ là hỷ thọ”, là giải thích chữ “Hỷ” trong câu tụng thứ tư. Trong luận này thì hỷ vô lượng lấy hỷ thọ làm thể. Luận Bà-sa quyển 141 chép: Hỷ lấy hỷ căn tương ứng với tác ý vui mừng làm tánh. Có luận sư cho rằng: hỷ lấy hân thuộc tâm sở thiện làm tự tánh. Chú: Nhưng không có lời bình.] Nếu theo Luận Chánh Lý quyển 79 thì có ba thuyết khác nhau:

a) Lấy hỷ thọ làm thể.

b) Lấy tham làm thể.

c) Lấy vô sân làm thể.

Tuy nhiên Luận Bà-sa có ý bác bỏ thuyết thứ nhất, chỉ giữ lại hai thuyết sau, nên luận ấy chép: Luận sư xưa đều nói hỷ tức là hỷ thọ. Vì sao hành giả tu quán sinh khởi hỷ thọ? Nếu duyên với sự cho vui thì không khác với từ; nếu duyên với sự “nhổ gốc khổ” thì lẽ ra phải tương tự với bi. Lại, khế kinh có nói vì có hân nên hỷ sinh. Hỷ tức là hỷ thọ, giống như đã nói ở trên. Hành tướng của loại hỷ này đồng với hân; vì có hỷ nên sanh hỷ, nghĩa có gì khác nhau. Nếu nói ý nghĩa của hỷ ở trên khác nhau với trường hợp ở dưới thì ý nghĩa của khinh an và lạc lẽ ra cũng phải như vậy vì nhân duyên khác nhau thì không thể đặc. Lại trái với luận này thì làm sao có là hỷ; tức hỷ là thọ, tướng, hành, thức, v.v... tương ứng với hỷ. Ở đây hàm ý chỉ cho các pháp cùng phẩm với hỷ có tăng thượng nên đều gọi chung là hỷ. Nhưng đối với thọ thì chẳng phải lúc nào cũng chắc chắn như vậy. Nếu hỷ chính là hỷ thọ thì làm sao có thể nói là đi chung với thọ? Nếu cho rằng Đối pháp dùng lý làm lượng thì nên biết không có lỗi, tụng văn của luận này thì việc này cũng không đúng. Nếu luận lấy lý làm nền tảng thì phải có kinh làm chứng mới lập thành luận chứng. Nếu trái với kinh thì phải hủy bỏ mà không nên tùy ý sửa đổi văn luận. Vì thế ở đây hỷ chắc chắn không phải là hỷ thọ mà là loại hỷ lấy hân hay nói cách khác lấy vô sân làm thể. Tức chúng hữu tình có một loại tâm sở ác riêng là tham thường nghĩ rằng làm thế nào để được thật nhiều an vui và sợ dĩ không được nhiều vui là do mình. Trong trường hợp này hỷ có công năng đối trị loại tham này nên mới nói là vô tham vì đi chung với hỷ căn và có thể được ở cả ba địa. Như hồi đi chung với ưu, hỷ cũng chính là vô tham vì có tánh chất rất rõ ràng. Tâm không tham đắm đối với những thành công của người, tâm sinh

vui mừng đối với việc đạt được của người. Khi tâm đối trị thuận thực thì được gọi là hỷ. Cho nên biết rằng loại hỷ này cũng chính là tánh vô tham. Trên đây là văn luận.

3. Hỏi đáp về luận nào là nghĩa đúng:

Hỏi: Các luận không giống nhau; như vậy luận nào là nghĩa đúng?

Giải thích Luận Chánh Lý có cả hai phần lập và phá vì thế lấy Luận Chánh Lý là nghĩa đúng.

Lại giải thích: Lấy Câu-xá làm nghĩa đúng, vì không có thuyết khác, và cũng vì tương đương với thuyết đầu của Luận Bà-sa. Khi Câu-xá cho rằng hỷ là hân thì lại tương đương với các thuyết khác của Luận Bà-sa. Cho vui và nhỏ gốc khổ đều là vô sân, còn hỷ là hỷ thọ; mỗi bên đều có thể tánh khác nhau thì làm sao đặt thành câu hỏi ở đây. Lại, hỷ và hân đều có tên gọi và ý nghĩa khác nhau thì làm sao có thể nói là hành tướng của hỷ giống như hành tướng của hân. Nói hỷ là hỷ thọ thì danh là hành tướng đều thuận với kế kinh. Luận này không phải kinh thì cần gì phải nhọc công giải thích. Nếu cần giải thích thì có văn làm chứng.

Vì thế Luận Bà-sa quyển 81 khi giải thích Túc Luận Phẩm Loại chép: “Lẽ ra ở đây nên nói là “hỷ và hỷ tương ứng với tướng, hành, thức” mà không nên nói thọ. Nhưng khi nói về thọ là đã bị nhớ lầm. Hơn nữa, luận này có nói rằng tất cả năm uẩn là tự tánh của hỷ vô lượng. Tuy hỷ thọ không tương ứng với thọ nhưng các tâm và tâm sở khác lại tương ứng với thọ, cho nên khi nói như vậy cũng không trái lý. Trên đây là văn luận” Nếu nói giải thích đầu vì sửa đổi văn luận cho nên chúng tôi đã bác bỏ thì việc làm này cũng chính là tự bác bỏ thuyết của Tỳ-bà-sa. Tuy có ý muốn nói trái lại với Câu-xá nhưng vì sao lại làm hại thuyết của mình. Giải thích sau không sửa đổi đoạn văn để giải thích Túc Luận Phẩm Loại vì sao lại giấu đi mà không nêu ra để giải thích. Lại, nếu nói vô tham là hỷ vô lượng thì phi lý, vì:

1) Không có văn chứng.

2) Danh nghĩa hoàn toàn khác nhau không thể giải thích cho thuận hợp. Như hối và ưu đi chung thì hai pháp này chỉ có ở cõi Dục còn vô tham và hỷ thì đều đắc được ở cả ba địa. Tánh vô tham này lẽ ra không nên có ở địa trên còn hỷ có ở ba địa là do hỷ căn cho nên không thể là tánh của loại hỷ này. Như vậy nói về vô tham thì đâu có ý nghĩa gì mà chỉ e rằng nếu đó là sự phỏng đoán thì càng không phải là giáo lý chân thật.

4. Giải thích xả có tánh vô tham:

“Xả tức vô tham” cho đến “năm uẩn làm thể” là giải thích xả có tánh vô tham. Trên đây đều dựa vào tánh để nói về thể. Nếu kể cả các pháp quyền thuộc thì có năm uẩn làm thể.

“Nếu xả tánh vô tham làm sao trị được sân” là hỏi: Nếu xả vô lượng có tánh là vô tham thì lẽ ra chỉ đối trị tham, vì sao ở trên nói rằng cũng đối trị được sân?

“Sân ở đây đối trị là do tham dẫn dắt” là đáp: Loại sân nhuế do xả vô lượng đối trị là do tham dẫn dắt. Tham là gốc; sân là ngọn. Nếu tham không khởi thì sân cũng không sinh. Vì thế tánh vô tham của xả cũng có công năng đối trị cả sân. Tức đối với bạn thân thì khởi ba phẩm tham; kẻ oán khi duyên với kẻ thù thì vì sợ hại đến bạn thân nên khởi ba phẩm sân. Sân này do tham dẫn khởi. Lúc mới bắt đầu tu thứ xả vô lượng này thì đứng ở chính giữa mà khởi bất tham và bất sân, chỉ muốn oán thân đều bình đẳng cho nên lúc mới bắt đầu thì khởi ở chính giữa. Phải biết rằng lúc đầu thì xả bỏ ba phẩm oán, vì sân là ngọn nên dễ xả; kế là xả bỏ ba phẩm của thân vì tham là gốc nên khó xả. Vì lẽ đó xả tuy là vô tham nhưng cũng đối trị được sân.

Hỏi: Nếu xả cũng đối trị được sân, vì sao bài tụng nói xả vô tham?

Giải thích Chủ yếu là đối trị tham cho nên văn tụng ở trước nói vô tham là thể đồng thời cũng có công năng đối trị sân vì thế văn xuôi ở sau cũng nói là trị sân. Luận Chánh Lý chép: Như xả vô lượng cũng có công năng đối trị sân, đâu chỉ có vô tham, đâu khác với từ. Thật ra xả và từ không giống nhau. Từ có công năng đối trị loại sân do sân dẫn khởi và có vô sân là thể; xả có công năng đối trị sân do tham dẫn khởi và có vô tham là thể.

Hỏi: Nếu xả có vô tham là tánh, có công năng đối trị sân do tham dẫn khởi thì chẳng lẽ không thể thừa nhận là từ vì có vô sân là tánh tức cũng có thể đối trị loại tham do sân dẫn khởi hay sao?

Đáp: Câu hỏi này phi lý vì hai thứ này có hành tướng khác nhau; tức hành tướng xả đều trái với tham và sân. Vì xả bỏ các hành tướng khác nhau của thân và phi thân, mà ái và nhuế đều không sinh. Vì thế xả dù chỉ là vô tham nhưng cũng có thể đối trị cả sân. Trong khi hành tướng của từ chỉ trái với sân mà không trái với tham vì đối với tất cả hữu tình đều muốn ban bố sự an vui. Do đó Từ và Xả tuy đều trái với sân nhưng từ thì thuận với tham mà Xả thì thường làm tổn hại tham. Vì thế hai pháp này rất khác nhau; Hoặc người tu Xả đối trị sân không đúng

chỗ, trong khi người tu Từ thì đối trị sân đúng chỗ. Cho nên khác nhau.

5. Luận chủ giải thích:

“Lý thật ứng dụng hai pháp làm thể” là Luận chủ giải thích. Loại xả vô lượng này có thể đối trị tham và sân cho nên đúng ra phải dùng cả hai pháp vô tham và vô sân làm thể.

Hỏi: Nếu xả vô lượng có hai pháp làm thể, vì sao văn tụng không nói vô sân?

Giải thích: Đúng ra thì xả vô lượng có cả hai pháp làm thể nhưng văn tụng chỉ nói vô tham là vì theo pháp mạnh hơn; hoặc vô tham nói trong văn tụng là ý nghĩa chủ thuyết thứ nhất.

4) *Câu tụng 5,6, 7:* “Bốn vô lượng” này cho đến “nhập đẳng chí xả” là giải thích câu tụng thứ năm, thứ sáu, thứ bảy, nói về bốn hành tướng. Từ nghĩa là cho vui; bi là dứt khổ; hỷ là hỷ ủy và xả là bình đẳng.

“Bốn vô lượng này” cho đến “đâu chẳng điên đảo” là hỏi.

“Nguyện khiến cho kia” cho đến “trị sân v.v...” là đáp: Tuy thật chưa đắc nhưng nguyện được vui kia, v.v... nên vẫn không điên đảo. A-thế-da, Hán dịch là ý lạc. Tuy chưa thật đắc nhưng do thiện ý nên không bị điên đảo, do tương ứng với thắng giải tướng nên sinh khởi, do chẳng chấp chân thật nên chẳng điên đảo. Câu “nếu là điên đảo thì chẳng có lỗi gì” để bác bỏ chỉ trích của ngoại đạo. Nếu cho rằng đã điên đảo thì không phải thiện cũng không đúng vì tương ứng với gốc lành mà sinh khởi. Nếu cho rằng đã điên đảo thì sẽ dẫn đến pháp ác cũng không đúng, vốn có công năng đối trị sân, v.v...

5) *Câu tụng 8:* “Ở đây duyên cõi Dục” cho đến để nói lên trong bình là giải thích câu tụng thứ tám: Chỉ duyên tất cả hữu tình ở cõi Dục chứ không duyên cõi trên vì thường đối trị các chướng ngại duyên sân, v.v... Cho nên, luận Chánh Lý chép: “Đều duyên hữu tình cõi Dục làm cảnh, vì thường đối trị các chướng ngại duyên sân, v.v... Tức đối với công năng sinh khởi sân, v.v... đối với ba thứ hữu tình oán, thân, không oán không thân thì thường xả bỏ các tánh oán, thân, v.v... mà hàng phục được các phiền não như sân, v.v... Vì thế loại cảnh này chỉ gồm hữu tình cõi Dục mà không thể duyên cõi Sắc và cõi vô sắc. Thể của Đại bi là gốc lành vô si nên nương vào năng lực này để duyên chung cả ba cõi” như trên là văn luận. Lại nêu ra lời giải thích kinh rằng: Tuy nhiên khế kinh nói rằng tu tập Từ, v.v... là tư duy về một nơi nào đó hoặc về tất cả các thế giới. Khi nói về nơi chốn hoặc thế giới tức khế kinh có ý chỉ cho tất cả hữu tình nên không có lỗi.

6) *Câu 9*: Thứ ba là chỉ y cho đến “đều thuộc về vô lượng” là giải thích câu tụng thứ chín, thứ mười: Dựa vào địa để phân biệt. Hỷ vô lượng chỉ nương tĩn lự đầu tiên là tĩn lự thứ hai vì thuộc về hỷ thọ và vì các định khác không có thứ hỷ này. Ba thứ còn lại là từ, bi và xả vô lượng đều nương cả sáu địa. Ở đây chỉ y theo các địa thuộc định. Có thuyết cho rằng chỉ nương vào năm địa, tức trừ định Vị chí vì loại định này thuộc công đức dung dự và chỉ những người đã lìa dục mới khởi được. Vị chí định vốn là đạo chưa lìa dục và nếu đã lìa dục thì cũng không thể khởi. Thuyết này chỉ y theo tánh chất dung dự. Hoặc có chỗ muốn cho bốn vô lượng này tùy theo sự thích ứng cho nên hỷ chỉ có ở ba địa là cõi Dục, sơ tĩn lự và tĩn lự thứ hai, còn ba thứ còn lại đều có ở cả mười địa, là cõi Dục, bốn căn bốn, bốn cận phần và Trung gian; tức có ý cho rằng định, bất định, căn bốn và gia hạnh đều thuộc về vô lượng.

Luận Chánh Lý chép: Nếu bi cũng nương ba tĩn lự cõi dưới thì làm sao tương ứng với hỷ, lạc? Bi duyên với hữu tình khổ thích hạnh chuyển nhau, đây là như tác ý nhằm chán vô lậu sanh. Cho nên nương cả ba tĩn lự cõi dưới, tác ý chân thật kia năng thuận với sanh hân. Hỷ lạc tương ứng không có lỗi. Thắng giải tác ý này không thuận với sanh hân, làm sao có thể nói tương tự với kia, nghi ngờ là thích tánh. Không thuận với sanh hân, làm sao chấp nhận nghi, hỷ, lạc câu khởi thắng giải tác ý, lẽ ra nên đồng với kia. Nhưng ở đây đối với hân rất thuận nhau, năng lực dẫn sanh chân thật tác ý. Nghi thì không như thế, rất trái với chân, kia vẫn tương ứng. Điều này đâu không chấp nhận, thắng giải tác ý này lẽ ra trái với Hân, có các hành tướng như hoan, thích, xử trung khác nhau. Bi là hành tướng thích chuyển, lẽ ra chẳng tương ứng với hỷ, lạc; Chẳng phải hai hành tướng chuyển cùng lúc. Nếu thế lẽ ra không chấp nhận tương ứng với xả thọ, hành tướng xử trung xả thọ chuyển, đã chẳng phải không chấp nhận tương ứng xả thọ, đi chung với hỷ, lạc, lý chắc chắn lẽ ra chấp nhận, chẳng phải hoàn toàn không tương ứng với thọ. Như trên là văn luận.

7) *Câu tụng 10*: Trước tuy nói đây cho đến “cảnh hữu tình”: Là giải thích câu tụng thứ mười nói về không dứt hoặc. Ở trên tuy có nói rằng bốn vô lượng này có công năng đối trị bốn thứ chướng ngại nhưng lại không khen ngợi dứt hoặc vì thuộc về tĩn lự hữu lậu căn bốn. Tuy cũng có thuộc về cận phần nhưng chỉ nói riêng về căn bốn vì sau khi đắc được căn bốn thì mới dứt hoặc. Hữu lậu Căn bốn còn không dứt được hoặc thì cần gì nói đến trung gian, vì thế không cần phải kể ra;

hoặc có thể ngầm hiểu là trung gian không dứt hoặc. Vì tương ứng với thắng giải tác ý mà sinh khởi cho nên tác ý chân thật mới có thể dứt hoặc; vì đã duyên tất cả hữu tình làm cảnh cho nên tác ý duyên pháp mới có công năng dứt hoặc.

6. Giải thích văn trước:

“Vị gia hạnh” này cho đến “năng trị bốn chướng”: Là giải thích văn trước, đồng thời chia thành hai chương môn riêng:

1) Giai đoạn gia hạnh chế phục sân, v.v...

2) Làm cho các hoặc đã dứt trở nên xa cách hơn. Do hai nghĩa này mà đoạn văn trên nói rằng bốn vô lượng có công năng đối trị bốn chướng ngại. Hoặc để đáp lại câu hỏi cho rằng nếu không dứt hoặc thì vì sao ở trên nói rằng dứt trừ được bốn chướng.

a) *Giải thích chương I:* “Nghĩa là dục Vị chí” cho đến “trị được các hoặc” là giải thích chương thứ nhất: Ở giai đoạn gia hạnh của cõi Dục và Vị Chí cũng có từ, v.v... tương tự như bốn thứ vô lượng do tu tập tính lự căn bản mà thành tựu. Nhờ đã chế phục các chướng như sân, v.v... ở giai đoạn gia hạnh mà có công năng dẫn sinh đạo đoạn trị thuộc vị chí và công năng dứt trừ các hoặc. Y theo sự chế phục và dẫn sinh này mà nói rằng bốn vô lượng có công năng đối trị chướng ngại.

b) *Giải thích chương hai:* “Các hoặc dứt rồi,” cho đến điều bị che lấp: Là giải thích chương hai: Do chín đạo Vô gián thuộc định vị chí đã dứt trừ được các hoặc cho nên ở giai đoạn lìa nhiễm mới được bốn thứ vô lượng thuộc định căn bản. Ở vào giai đoạn sau đó tuy gặp phải các duyên khởi hoặc rất mạnh mẽ nhưng không còn bị sân, v.v... che lấp vì đã có thể khiến cho các hoặc được trở thành xa cách hơn. Phải biết khi nói “trị được chướng” là chỉ cho bốn thứ vô lượng. Nếu dựa vào trường hợp gia hạnh tương tự như tu thì chỉ cho cõi Dục và Vị Chí; nếu y theo trường hợp căn bản tu thành thì nhằm chỉ cho bốn định căn bản.

“Sơ tập nghiệp vị làm sao tu từ”: Nhân trị chướng nên hỏi về sơ tu.

Nghĩa là trước suy nghĩ cho đến “hiện có thể thấy” là đáp: Nếu các hoặc không tăng mạnh thì chỉ khởi việc cho vui; nếu các hoặc tăng mạnh thì phải tu tập bảy phẩm cho đến khi Từ vô lượng được tu tập thành tựu. Nếu chỉ tìm cầu công đức ở hữu tình thì thường xuyên tu tập từ định có thể khiến cho sự thành tựu trở nên nhanh chóng, vì vẫn có thể tìm thấy công đức ở những người khác đã dứt gốc lành. Các quả phước nghiệp trước đây của những người này vẫn có thể tìm thấy qua dung mạo xinh đẹp, v.v... của họ. Nếu chỉ tìm thiếu sót ở hữu tình thì

khó thành tựu Từ vô lượng. Ở đây nói một vị Độc giác vẫn có thể còn có lỗi lầm. Các quả thuộc tội nghiệp trước đây của họ vẫn có thể thấy qua dung mạo tốt xấu, v.v... Nếu theo luận Chánh Lý thì việc tu bốn vô lượng được chia thành chín phẩm và chín phẩm này lại được chia thành ba bậc.

Luận này chép: “Lúc sắp dẫn khởi bốn vô lượng thì hữu tình được chia ra ba phẩm là bạn thân, xử trung, và oán thù. Mỗi phẩm như vậy lại chia làm ba bậc thượng, trung, và hạ. Bạn thân bậc Thượng là khi sinh khởi pháp thân thì phải nương thì vào trọng ân của họ; nếu xử thì rất khó an trụ. Trung bạn thân là sự trao đổi tài vật và pháp xảy ra rất thân ái. Hạ bạn thân là chỉ có sự trao đổi tài vật xảy ra trong tình thân ái với nhau. Xử trung bậc Thượng là từ xưa chưa hề thấy nghe. Xử trung bậc Trung là tuy có thấy nghe nhưng không qua lại với nhau. Xử trung bậc Hạ là tuy có qua lại với nhau nhưng không có ân oán. Oán thù bậc Thượng là cướp đoạt danh dự, sinh mạng và bạn thân. Oán thù bậc Trung là cướp đoạt sinh mạng và các vật giúp đỡ của mình. Oán thù bậc Hạ là cướp đoạt sinh mạng và các vật giúp đỡ của bạn thân.” Trên đây là văn luận. Hoặc có thể là Câu-xá cũng có nói về ba bậc này nhưng vì chọn xử trung nên đã hợp lại thành một.

“Tu pháp bi hỷ” cho đến “thật là vui chăng?” Là giải thích từng loại bi, hỷ, đều y theo giải thích về Từ ở trên. Lại nêu ra giải thích sơ lược về bi: Tức quán sát hữu tình chìm đắm trong biển khổ nên phát nguyện giúp họ Giải thoát. Lại nêu ra giải thích sơ lược về Hỷ: Tức nghĩ đến việc hữu tình được lạc và xa lìa khổ nên trong lòng thấy rất hân hoan.

7. Giải thích riêng về xả:

“Tu xả đầu tiên và xử trung v.v...” là giải thích riêng về xả sự tu tập xả vô lượng khởi đầu từ xử trung. Xử trung không có oán thân nên không khởi tham sân, dễ xả lúc mới khởi. Kế đến xả bỏ oán thù thuộc bậc thượng, trung, hạ; kế là xả bỏ sự thân thiết thuộc thượng, trung, hạ mà sinh khởi tâm bình đẳng ngang bằng với tâm xử trung v.v... Oán sân dễ xả nên xả oán trước; thân ái khó dứt nên về sau mới xả bỏ thân. Vì thế, luận Chánh Lý chép: Lúc mới bắt đầu tu xả thì xả bỏ xử trung trước chứ chẳng phải oán thân vì nhuế ái khó xả. Lại các phẩm thuộc xử trung thuận hợp với sự tăng mạnh của xả lực. Trong đó thứ lớp xả bỏ giống như trên; tức trước là xả phẩm thượng, kế là xả phẩm trung, phẩm hạ và oán thân. Từ hạ lên đến trung, từ trung lên đến thượng thì xả oán trước, vì thân khó xả. Như kệ kinh nói: Tham khó dứt chứ chẳng phải

sân. Sự tu tập theo thứ lớp trên xả ra thứ lớp cho đến thượng xử trung như bạn thân bậc thượng v.v... Đối với tất cả hữu tình thì các tánh chất sai khác của xả đều như trên cho nên đạt được điều này thì gọi là tu xả thành mãn. Nếu chỉ có xử trung được chia thành ba bậc thì không giống với Câu-xá; hoặc có thể là xử trung của Câu-xá cũng được chia thành ba bậc nhưng đã hợp chung thành một.

8) *Câu tụng 12*: “Bốn vô lượng” này cho đến “chỉ không thành hỷ”: là giải thích câu tụng thứ mười hai. Bốn thứ vô lượng này hiện khởi ở cõi người chẳng phải ở cõi nào khác. Đây là phần phân biệt về sự hiện khởi, tùy theo sự đạt được ở một điểm nào đó sẽ thành tựu ba thứ từ, bi và xả. Nói “sinh và định thứ ba, v.v... thì không thành tựu hỷ” là phân biệt về sự thành tựu. Bốn thứ vô lượng này có giải thích trong luận Bà-sa quyển 81, 82.

“Đã nói vô lượng” cho đến “phi trạch diệt hư không” là thứ hai, nói về tám thứ Giải thoát. Kết thúc phần trước và dẫn tụng để giải thích. Câu tụng đầu nêu chung; hai câu tụng kế nói riêng về ba Giải thoát ở trước; câu tụng thứ tư nói riêng về bốn Giải thoát kế tiếp; bài tụng thứ hai nói riêng về Giải thoát thứ tám. Bài tụng cuối nói chung về sở duyên.

8. Giải thích bài tụng 1:

1) “Luận chép” cho đến là Giải thoát thứ tám, là giải thích câu tụng đầu. Thứ nhất là đối với nội sắc thân có sắc tướng tham, để dứt tướng tham nên quán sát các sắc như bầm tím, v.v... bất tịnh của vật bên ngoài thì mới khiến cho nội thân không khởi tham; ở đây gọi là sơ Giải thoát. Thứ hai là đối với nội sắc thân không có sắc tướng tham. Tuy đã dứt được tham rất chắc chắn nhưng vẫn quán sát các sắc bầm tím, v.v... bất tịnh của vật bên ngoài để làm cho tham không thể khởi; ở đây gọi là.

Giải thoát thứ hai. Thứ ba là quán sát tịnh sắc khiến tham không khởi; trường hợp này gọi là thanh tịnh Giải thoát, tức chỉ cho sự quán sát đang trở nên cao quý hơn. Loại tịnh Giải thoát này nếu hành giả tu quán chứng đắc được ở nội thân thì gọi là thân tác chứng. Cụ túc tròn đầy nên trụ được ở loại định này thì gọi là cụ túc trụ. Bốn định vô sắc ở Không vô biên xứ, v.v... đều có công năng thoát khỏi tham dục thuộc địa dưới nên cũng được xem là bốn Giải thoát. Diệt thọ tướng định dứt bỏ thọ, v.v... nên được gọi là Giải thoát thứ tám. Luận Bà-sa quyển 84 chép: Dứt bỏ chính là Giải thoát.

Hỏi: Nếu vì dứt bỏ mà gọi là Giải thoát thì loại Giải thoát nào dứt

bỏ loại tâm nào?

Đáp: Sơ Giải thoát và Giải thoát thứ hai dứt bỏ tâm tham sắc; Giải thoát thứ ba dứt bỏ tâm quán bất tịnh; bốn thứ Giải thoát thuộc bốn xứ Vô sắc đều dứt bỏ các tâm thuộc địa dưới; Giải thoát thứ tám dứt bỏ tất cả tâm sở duyên. Vì thế ý nghĩa của sự dứt bỏ cũng chính là ý nghĩa Giải thoát v.v...

2) *Câu tụng 2*: Ba thứ trước trong tám thứ, cho đến đều là tánh năm uẩn: Là giải thích câu tụng thứ hai. Trong tám Giải thoát thì ba Giải thoát đầu có tánh vô tham, vì rất gần với việc đối trị tham. Nhưng trong kệ kinh khi nói “tưởng quán” là vì đối với sự nhóm hợp tham thì có tưởng tăng mạnh nên mới nói về tưởng, nhưng đối với nhóm hợp vô tham thì quán tăng, cho nên lại nói về quán. Trong ba thứ Giải thoát trên thì loại đầu và loại hai vận hành qua tánh chất bất tịnh, vì có các hành tướng như bầm tím, v.v... loại thứ ba vận hành qua tánh chất thanh tịnh vì có các hành tướng thanh tịnh, xán lạn, mới mẻ và đều đối trị tham nên lấy vô tham làm thể. Nếu kể thêm các pháp giúp bạn thì đều có năm uẩn làm tánh.

Hỏi: Vì sao Luận Bà-sa chép: Cõi Dục có bốn uẩn làm tự tánh nhưng cõi Sắc lại có năm uẩn làm tự tánh.

Giải thích: Luận này dựa vào tánh chất cao siêu trong khi Luận Bà-sa lại dựa vào tánh chất tương tự.

Hỏi: Khi nói về y giới, y địa, vì sao Luận Bà-sa không nói y theo địa cõi Dục?

Giải thích: Khi nêu ra thể thì nói cả mạnh yếu, nên nói là bốn uẩn. Giới địa thì y theo loại chân thật nên không nói về cõi Dục.

3) *Câu tụng 3*: “Sơ Giải thoát, nhị Giải thoát” cho đến “chẳng phải tăng thượng”: Là giải thích câu tụng thứ ba: Hai thứ sơ Giải thoát và Giải thoát thứ hai đều nương tựa cả sơ tĩnh lực lẫn tĩnh lực thứ hai. Hai thứ tĩnh lực này cũng bao gồm cả Cận phần và Trung gian vì có công năng đối trị hiển sắc tham, do nhãn thức dẫn khởi ở cõi Dục đồng thời cũng có công năng đối trị hiển sắc tham do nhãn thức dẫn khởi thuộc Sơ định. Vì thế sơ Giải thoát và Giải thoát thứ hai chỉ nương vào sơ định và định thứ hai. Ở đây là giải thích các chữ “hai, hai định”.

Luận Chánh Lý chép: Hỏi Vì sao ở đây chán nghịch với sắc tưởng mà vẫn có thể nói là tương ưng với hỷ thọ?

Đáp: Vì năng lực của địa khiến cho như thế như trường hợp khổ trí tập trí.” Giải thoát thứ ba chỉ quán tịnh sắc, khiến cho tham không khởi. Điều này thật khó khăn, phải nương vào thắng địa mới được thành tựu

cho nên mới nương định thứ tư vì định thứ tư đã xa lìa tám thứ tai họa và có tâm trong sáng. Ở đây là giải thích chữ “nhất chắc chắn”. Định thứ ba, định thứ tư và địa cõi Dục cũng có sơ tương tự Giải thoát đầu và tương tự Giải thoát thứ hai. Sơ định, định thứ hai, định thứ ba và địa cõi Dục cũng có tương tự Giải thoát thứ ba, nhưng không lập thành, vì chẳng có tăng thượng. Vì thế, Luận Chánh Lý chép: “Sơ Giải thoát và Giải thoát thứ hai đều nương cả sơ tĩnh lự và tĩnh lự thứ hai vì có công năng đối trị hiển sắc tham thuộc cõi Dục và sơ tĩnh lự. Sơ tĩnh lự và tĩnh lự thứ hai đều thuộc về Cận phần và Trung gian, vì Ngũ địa đều có thể khởi sơ Giải thoát và Giải thoát thứ hai. Cõi Dục và Sơ định đều có thể hiển sắc tham, do nhãn thức thân dẫn khởi. Để Giải thoát thứ tam này mà ở sơ định và định thứ hai lập ra sơ bất tịnh Giải thoát và bất tịnh Giải thoát thứ hai. Ở định thứ hai và thứ ba vì không có nhãn thức cho nên không có loại hiển sắc tham do nhãn thức dẫn khởi. định thứ tư và thứ ba không có Giải thoát bất tịnh. Các gốc lành tương tự với sơ Giải thoát và Giải thoát thứ hai tuy cũng có thể có ở cõi Dục nhưng vì bị tham cõi Dục lẫn lộn cho nên không lập hai thứ Giải thoát; ở định thứ ba và thứ tư tuy cũng có nhưng vì cách xa pháp được đối trị nên thế lực yếu ớt đồng thời bị lạc tịnh chế phục cho nên cũng không gọi là Giải thoát thứ ba. Y theo lìa tám tĩnh lự tai họa nêu tâm trong sáng cận phần thứ tư được gọi là hậu tĩnh lự. Địa dưới tuy cũng có gốc lành tương tự nhưng không tăng thượng nên không được gọi là Giải thoát, bởi bị dục tham của cõi Dục xen lẫn, bất tịnh của sơ định và định thứ hai chế phục, lạc của định thứ ba làm mê mờ và tám thứ tai họa khuấy rối,” như trên là văn luận.

4) *Câu tụng 4*: “Kế là bốn Giải thoát” cho đến “chẳng phải toàn phần” là giải thích câu tụng thứ tư. Bốn thứ Giải thoát kế tiếp theo thứ lớp lấy thứ định thiện của bốn định vô sắc làm tánh, mà không phải vô ký hoặc nhiễm vì không phải là Giải thoát; cũng không phải loại tán thiện vì tánh vốn yếu kém. Ở cõi vô sắc vẫn có tán thiện là thiện tâm lúc mạng chung. Có thuyết cho rằng không phải chỉ mạng chung mới có thiện mà lúc khác cũng có tán thiện sinh đắc nhưng chỉ không có văn và tư. Các đạo Giải thoát thuộc Vô sắc cận phần cũng được gọi là Giải thoát nhưng đạo Vô gián thì không duyên địa dưới. Đạo Vô gián phải xả bỏ địa dưới thì mới được gọi là Giải thoát. Tuy nhiên ở các chỗ khác phần nhiều chỉ nói đến địa căn bốn được gọi là Giải thoát vì không phải tất cả các phần của cận phần đều được Giải thoát. Hai thuyết của luận Chánh Lý, thuyết thứ nhất giống với luận này, thuyết thứ hai cho rằng chín đạo Vô gián và tám đạo Giải thoát thuộc địa cận phần không phải

Giải thoát vì không xả bỏ địa dưới, vì duyên địa dưới rất lẫn lộn, lại không hoàn toàn Giải thoát tất cả các pháp nhiệm thuộc địa dưới, như trên là văn luận.

9. Giải thích bài tụng 2:

“Giải thoát thứ tám” cho đến “tâm xuất vô lậu”, là giải thích bài tụng thứ hai. Giải thoát thứ tám chính là định diệt tận. Về tự tánh, v.v... của loại định này đã được giải thích rõ trong phần nói về các pháp bất tương ưng thuộc phẩm Căn ở trước. Vì nhằm chán thọ, tưởng mà khởi loại định này, nên được gọi là Giải thoát; hoặc vì nhằm chán các tâm tâm sở sở duyên ở các hữu mà định diệt tận được gọi là Giải thoát. Có thuyết cho rằng vì định này đã Giải thoát được định chướng bất nhiệm vô tri nên mới gọi là Giải thoát. Lúc trước định diệt tận có ba thứ tâm là tưởng tâm, tâm vi tế và tâm vi vi. Từ loại tâm thứ ba trở đi định diệt tận mới hiện ra. Tâm thứ hai đối với tâm thứ nhất đã được gọi là vi tế nhưng loại tâm, thứ ba này lại chuyển biến vi tế hơn nên gọi là vi vi. Sau loại tâm vi vi này thì nhập định diệt tận. Nhập tâm phải duyên diệt định vắng lặng thì mới nhập được vì thế chỉ có hữu lậu. Xuất tâm không cần phải duyên trở lại diệt định, vì thế có cả hai loại.

10. Giải thích bài tụng thứ 3:

Ba thứ trước trong tám thứ, cho đến “là cảnh sở duyên”: Là giải thích bài tụng thứ ba nói về Giải thoát duyên cảnh. Ba thứ đầu trong tám thứ Giải thoát chỉ lấy sắc xứ cõi Dục làm cảnh; điểm khác nhau là có hai cảnh thuộc loại đáng nhằm chán vì duyên sắc bất tịnh và có một cảnh đáng ưa vì duyên tịnh sắc. Bốn thứ Vô sắc Giải thoát kế đều lấy khổ tập diệt đế thuộc địa mình, địa trên và Loại trí phẩm đạo của tất cả các địa làm cảnh sở duyên, tức khổ tập phi trạch diệt thuộc địa mình và địa trên, và phi trạch diệt trong phẩm đạo của tất cả các Loại trí. Nếu là phi trạch diệt thuộc khổ tập của tự địa và địa trên và của tất cả Loại trí phẩm đạo thì có cả hư không làm cảnh sở duyên. Luận Bà-sa quyển 84 chép: Về sở duyên thì sơ Giải thoát và Giải thoát thứ ba duyên sắc xứ cõi Dục; Giải thoát thứ tư duyên bốn Vô Sắc, nhân, diệt và tất cả Loại trí phẩm. Nếu là bốn vô sắc và Loại trí phẩm thì có phi trạch diệt; và dù là một hay nhiều vật thì đều duyên tất cả. (Chú: Về Giải thoát thứ năm và thứ sáu có thể y theo giải thích để biết). Giải thoát thứ bảy duyên Phi tưởng Phi phi tưởng xứ, nhân, diệt và tất cả Loại trí phẩm. Nếu là phi trạch diệt thuộc Phi tưởng Phi phi tưởng xứ và Loại trí phẩm thì kể thêm cả hư không. Dù là một hay nhiều vật thì tất cả đều duyên. Giải thoát thứ năm, thứ sáu y theo giải thích sẽ hiểu. Giải thích thứ bảy duyên Phi

tướng Phi phi tướng xứ, và nhân ấy, diệt ấy, tất cả loại trí phẩm, hoặc Phi tướng Phi phi tướng xứ, và loại trí phẩm Phi trạch diệt, và hư không. Nếu cho là một vật, hoặc cho là nhiều vật, tất cả đều duyên. Tướng thọ diệt Giải thoát không có sở duyên. Có thuyết cho rằng không vô biên xứ Giải thoát cũng duyên phi trạch diệt thuộc tính lự thứ tư. Các sở duyên khác đều giống như đã giải thích ở trên; cho đến phi tướng phi phi tướng xứ Giải thoát cũng duyên phi trạch diệt thuộc vô sở hữu xứ; các sở duyên khác như đã nói trên. Theo hai giải thích trên của Luận Bà-sa thì đều thừa nhận có duyên phi trạch diệt thuộc địa dưới.

11. Tính lự thứ ba:

“Tính lự thứ ba đâu phải không Giải thoát” là nói lý do thứ ba không có Giải thoát của Định thứ ba. Đây là hỏi.

“Trong Định thứ hai” cho đến “sở động loạn” là đáp: Ở định thứ hai không có hiển sắc tham do nhãn thức dẫn khởi cho nên tính lự thứ ba không lập Giải thoát; Lại, vì bị diệu lạc thuộc địa mình làm cho động loạn.

“Hành giả vì sao tu tịnh Giải thoát”: Là nói về tu tịnh Giải thoát; đây là hỏi.

“Vì muốn làm cho tâm” cho đến “kia mới thành” là đáp: Thứ nhất là vì làm cho tâm trở nên vui thích; thứ hai là xét biết thành mãn.

12. Nói về tu ý:

“Do hai duyên” cho đến “các thứ tác dụng”: Là nói về tu ý. Chữ “đẳng” gồm thắng xứ và biến xứ, vẫn còn lại đọc rất dễ hiểu.

Vì sao trong kinh cho đến chẳng phải sáu thứ còn lại: Là nêu ngại hỏi riêng.

Vì trong tám cho đến vì đều ở bên là đáp: Thứ nhất là vì tốt đẹp, thứ hai là vì nằm ở bên nên gọi là thân chứng. Luận Bà-sa quyển 152 chép: “Có thuyết cho rằng tuy tịnh Giải thoát nắm giữ tịnh tướng nhưng không khởi phiền não, vì vốn rất tốt đẹp, nên Thế tôn gọi là thân tác chứng. Tướng thọ diệt Giải thoát vì vô tâm, nằm ở tại thân chứ không ở tâm, do thân lực khởi chứ chẳng phải do tâm lực cho nên Thế tôn nói là thân chứng; Rộng như trong luận ấy có nói.” Luận Chánh Lý chép: Nói “chỉ có thứ ba và thứ tám được gọi là thân chứng” là có ý nêu ra hai bờ mé để loại suy ra các trường hợp còn lại. Đối với sắc Giải thoát thì tịnh là bờ mé; đối với vô sắc thì diệt định là bờ mé. Có thuyết cho rằng Giải thoát thứ ba lúc đầu ở thân sắc dùng thắng giải lực nắm bắt tướng thanh tịnh, về sau dần dần dứt trừ Giải thoát thành mãn, duyên thân Giải thoát, đây là rốt ráo vì thế mới y theo đó để gọi là thân chứng. Diệt định

thì vô tâm và chỉ nương vào thân để trụ cho nên cũng gọi là thân chứng; dĩ nhiên là phải dựa theo phần cao siêu hơn. Khế kinh chép:

Hỏi: Cái gì được gọi là thân chứng?

Đáp: Đó là tám Giải thoát. Tám Giải thoát này được chia thành các môn, như trong luận Bà-sa quyển 84 có giải thích rộng.

13. Nói về tám thắng xứ:

“Đã nói về Giải thoát” cho đến bốn pháp sau như thứ ba: Thứ ba nói về tám thắng xứ. Câu tụng đầu nêu tên và số lượng; ba câu tụng cuối nói đồng với Giải thoát.

14. Giải thích bài tụng:

1) *Câu tụng đầu*: “Luận chép” cho đến “đủ trước thành tám”. Là giải thích câu tụng đầu. Có tám thắng xứ:

a) Đối với nội sắc thân có sắc tướng tham, vì muốn đối trị nên phải quán sát thiếu sắc bên ngoài như bầm tím, v.v...

b) Đối với nội sắc thân nếu có sắc tướng tham thì muốn đối trị phải quán sát nhiều sắc bên ngoài như bầm tím, v.v...

c) Đối với nội sắc thân không có sắc tướng tham, chỉ vì muốn cho vững chắc nên phải quán sát ít sắc bên ngoài như bầm tím, v.v... để cho tham không khởi được.

d) Đối với nội sắc thân không có sắc tướng tham, chỉ vì muốn vững chắc nên phải quán sát nhiều sắc bên ngoài như bầm tím, v.v... để tham không khởi.

Lại, đối với nội sắc thân không có sắc tướng tham, chỉ vì để sách động tâm hoặc để thử thách các phiền não cho nên quán sát bốn màu xanh vàng đỏ trắng để cho tham không khởi. Bốn thứ này cộng vốn bốn thứ trước mà chung thành tám thứ.

Hai thứ đầu trong tám thứ, cho đến “Như Giải thoát thứ ba” là giải thích ba câu tụng cuối: Trong tám thứ thắng xứ thì địa, tự tánh, v.v... của hai thứ đầu đều giống như sơ Giải thoát vì là quả của sơ Giải thoát. Địa, tự tánh, v.v... của hai thắng xứ kế tiếp giống như Giải thoát thứ hai vì là quả của Giải thoát thứ hai. Địa, tự tánh, v.v... của bốn thắng xứ cuối cùng giống như Giải thoát thứ ba vì là quả của loại Giải thoát này.

“Nếu thế tám thắng xứ đâu khác ba Giải thoát” là hỏi.

“Trước tu Giải thoát” cho đến “hoặc cuối cùng không khởi” là đáp: Trước đây khi tu Giải thoát chỉ dứt bỏ tham không khởi mà không thể chế ngự cảnh; Về sau khi tu thắng xứ mới chế phục được sở duyên. Nhờ ưa thích quán sát nên các hoặc không bao giờ khởi. Có công năng chế phục cảnh tức tâm mạnh hơn cảnh nên gọi là thắng xứ. Hoặc vì

thắng được phiền não nên gọi là Thắng xứ. Có khi loại gốc lành này được gọi là xứ; xứ này có công năng mạnh mẽ nên gọi là Thắng xứ. Tám thắng xứ này được chia thành các môn, như trong luận Bà-sa quyển 84 có giải thích rộng .

15. Nói về mười biến xứ:

“Đã nói về thắng xứ” cho đến “duyên bốn uẩn của tự địa” là thứ tư nói về mười biến xứ; kết thúc phần trước và giới thiệu tụng đáp.

1) *Giải thích câu tụng đầu:* “Luận chép” cho đến “nên gọi là biến xứ” là giải thích câu tụng đầu; lời văn rất dễ hiểu.

2) *Câu tụng 2:* Tám pháp trong mười pháp cho đến “dục có thể thấy sắc” là giải thích câu tụng thứ hai: Thật duyên sắc xứ giả tưởng địa, v.v...

Vì thế Luận Chánh Lý chép: Hỏi vì sao địa, v.v... cũng được gọi là sắc xứ?

Đáp: Vì địa, địa giới, v.v... có khác nhau. Hiện sắc và hình sắc gọi là địa, v.v... như trước đã nói. Gọi địa, v.v... là biến xứ, không gọi địa giới, v.v... là biến xứ. Vì thế tám thứ trước chỉ duyên sắc xứ.

Hỏi: Gió và giới gió vốn không khác nhau, làm sao có thể nói là cũng duyên sắc xứ?

Đáp: Câu hỏi này không đúng, vì thế gian cũng nói về gió lốc, gió xoáy, v.v... Do đó tám thứ trước duyên sắc là đúng lý, như trên là văn luận.

Có sư khác nói, cho đến “giới gió làm cảnh”: Là nêu thuyết khác: Chỉ có phong biến xứ gió duyên các giới gió chân thật sở xúc làm cảnh. Gió là giới gió; bảy thứ còn lại giống như trên.

3) *Hai câu tụng cuối:* “Hai biến xứ” sau cho đến “bốn uẩn làm cảnh” là giải thích hai câu tụng cuối. Hai thứ biến xứ sau cuối theo thứ lớp lấy hai thứ tịnh vô sắc là Không và Thức làm tự tánh. Tám thứ trước chủ yếu là đối trị tham vì thế tự tánh lấy vô tham làm thể; hai thứ sau chỉ quán Không và Thức nên lấy vô sắc làm tự tánh. Mỗi loại đều duyên bốn uẩn thuộc địa mình làm cảnh. Giả tưởng tư duy mà biết rõ vô biên không và vô biên thức.

Luận Chánh Lý chép: Hỏi vì sao chỉ có mười thứ này được gọi là biến xứ?

Đáp: Địa trên không có biến hành tướng mà chỉ có định thứ tư, không, thức vô biên, có thể nói có vô biên hành tướng.

Nên biết trong đây cho đến “trước thắng tiến” là so sánh phân biệt. Do trước dẫn sau nên cái sau mạnh hơn cái trước. Vì thế, Luận Bà-

sa quyển 85 chép: Ở đây Giải thoát chỉ chấp tịnh tướng của sở duyên, chưa thể phân biệt xanh, vàng, đỏ, trắng. Bốn thứ thặng xứ ở sau tuy có thể phân biệt xanh, vàng, đỏ, trắng nhưng chưa thể có vô biên hành tướng. Bốn thứ thặng xứ ở trước chẳng những phân biệt xanh vàng đỏ trắng mà còn có thể có vô biên hành tướng. Tức sau khi quán sát tánh chất vô biên của màu xanh, v.v... lại suy nghĩ màu xanh, v.v... lấy gì làm sở y, và biết được là nương vào đại chủng. Kế là quán sát tánh chất vô biên của địa, v.v... lại suy nghĩ loại sắc được biết đến này do đâu mà được rộng lớn và biết là do hư không. Kế đến khởi Không vô biên xứ, lại suy nghĩ công năng hiểu biết này lấy gì làm sở y và biết rằng đó là thức rộng lớn. Lại, khởi thức vô biên xứ. Loại thức sở y này không có sở y riêng cho nên không lập lại pháp trên làm biến xứ. Mười biến xứ này được chia làm các môn như trong Luận Bà-sa quyển 85 có giải thích rộng.

16. Giải thích bài tụng:

1) *Hai câu đầu:* “Giải thoát này v.v...” cho đến “các thứ khác chỉ do cõi người khởi”: Là thứ năm nói về đắc y thân. Hai câu tụng đầu trả lời câu hỏi thứ nhất; hai câu tụng cuối trả lời câu hỏi sau.

“Luận chép” cho đến chưa hề tu tập: Là giải thích hai câu tụng đầu. Giải thoát thứ tám được giải thích giống như ở phẩm Căn ở trước chính là định diệt tận ở trên. Phật chỉ dùng lìa nhiễm đắc; các thứ còn lại đều do gia hạnh đắc. Loại Giải thoát này chỉ nương thân cõi Dục và cõi Sắc để khởi và chỉ khởi ở bậc Thánh. Bảy thứ Giải thoát còn lại, tám thặng xứ và mười biến xứ đều do ly nhiễm đắc và gia hạnh đắc. Nếu đã có tu tập thì do lìa nhiễm đắc; nếu chưa có tu tập thì do gia hạnh đắc.

2) *Hai câu cuối:* “Bốn Giải thoát vô sắc” cho đến “đều có công năng hiện khởi” là giải thích hai câu tụng cuối. Bốn Giải thoát Vô sắc, hai Vô sắc biến xứ không do giáo lực và đều nương vào thân ở ba cõi để khởi. Ba thứ Giải thoát đầu, tám thặng xứ và tám biến xứ ở đầu chỉ có người ở ba châu mới khởi được. Do giáo lực nên không có ở các xứ khác. Bảy Giải thoát, tám thặng xứ và mười biến xứ này thường được dị sinh và bậc Thánh hiện khởi. Định diệt tận giống như trên nên không nói.

17. Nói về Duyên khởi định:

“Các hữu sinh ở” cho đến “cũng do năng lực của pháp nhĩ” là thứ sáu nói về duyên khởi định. Hỏi: Sinh lên hai cõi trên khởi hai thứ định ở trên nếu không do giáo lực thì do loại duyên nào? Phần tụng đáp rất dễ hiểu.

18. Giải thích chung:

“Luận chép” cho đến “giai tăng mạnh”: Là giải thích chung. Sinh ở hai cõi trên đều do ba duyên mà khởi hai thứ định ở trên. Ba duyên là:

1) Nhân lực: tức vào lúc trước đó ở tại cõi nào đó đã sinh khởi ở kiếp trước đó và đã thường tu tập, cho nên ngày nay hiện khởi nhân đồng loại.

2) Nghiệp lực: tức trước đây có gây ra nghiệp chiêu cảm thuận hậu thọ nghiệp sinh ở địa cõi; lúc nghiệp quả sắp hiện ra thì có thế lực khiến cho định sinh khởi, vì phải lìa bỏ địa dưới thì mới được sinh lên địa trên.

3) Pháp nhĩ lực: tức khi thế giới sắp hoại thì tự nhiên có công năng đắc được định cõi trên.

19. Nói riêng về sinh hai cõi trên:

“Các hữu sinh ở” cho đến “chi sở hoại” là nói riêng về sinh lên hai cõi trên: Do nhân lực và nghiệp lực mà khởi định vô sắc chứ không do pháp nhĩ lực vì không có tai hoạn hủy hoại thế giới.

20. Nói riêng về sinh cõi Sắc:

“Sinh ở cõi Sắc” cho đến “và pháp nhĩ lực”: Là nói riêng về sinh cõi Sắc phải có đủ ba duyên mới có thể khởi định cõi Sắc.

“Nếu sinh cõi Dục” cho đến “lại do giáo lực” là giải thích thêm về trường hợp sinh ở cõi Dục khởi các thứ định thuộc cõi trên không chỉ do ba duyên ở trên mà đều phải có thêm giáo lực. Luận Chánh Lý chép: Nói “do giáo lực” nghĩa là người ở ba châu và các vị trời cũng nghe giáo nhưng vì quá nhỏ nhiệm nên không nói.

“Trên đây phân biệt” cho đến “phải trụ trong bao lâu”: Dưới đây là thứ hai của toàn chương nói về chánh pháp trụ thế. Ở đây có hai vấn đề được đặt ra theo ý nói ở trước. Nếu ba phần Tự, Chánh và Lưu thông được chia theo giải thích trước đây thì từ đây cho đến cuối phẩm Pháp Ngã được gọi là phần Lưu thông; đồng thời cũng theo cách giải thích khác trước đây thì từ đây cho đến cuối phẩm Định, tức thứ ba trong tất cả tám phẩm, được gọi là phần lưu thông.

21. Nói về bài tụng:

“Tụng chép” cho đến “ở đây liền trụ thế gian”. Hai câu tụng đầu là trả lời câu hỏi thứ nhất; hai câu tụng cuối trả lời câu hỏi thứ hai.

1) Giải thích hai câu tụng đầu: “Luận chép” cho đến “phần pháp Bồ-đề”: Là giải thích hai câu tụng đầu. Chánh pháp của Thế tôn có hai thứ thể tánh là giáo pháp và chứng pháp.

Giáo pháp là pháp ba tạng:

a) Tô-đát-lãm tạng, Hán dịch là Khế kinh.

b) Tỳ-nại-da tạng, Hán dịch là Điều phục; tức thân ngữ luật nghi điều phục hành giả và giáo pháp giải thích sự điều phục này cho nên dựa vào những điều được giải thích để đặt tên.

c) A-tỳ-đạt-ma tạng, Hán dịch là Đối pháp; như đã được giải thích chi tiết ở trước. Chứng pháp là phần pháp Bồ-đề của ba thừa: Thanh văn, Độc giác và Như Lai.

2) Giải thích hai câu tụng cuối: “Có người năng thọ trì” cho đến “chỉ trụ ngàn năm”: Là giải thích hai câu tụng cuối. Câu “có người năng thọ trì” là chỉ cho việc thường tụng trì giáo pháp, tức người tụng giáo; đây là giải thích về người có thọ trì, câu “chánh thuyết” là chỉ cho công năng giảng nói Ba tạng giáo pháp, tức vị sư nói pháp. Do hai người này mà giáo pháp chân chánh của Phật trụ ở thế gian. Nếu thường nương vào giáo pháp để tu hành phần pháp Bồ-đề của Ba thừa thì pháp chánh chứng của Phật tồn tại ở thế gian. Vì thế tùy theo thời gian trụ thế của ba hạng người này mà chánh pháp cũng tồn tại ở thế gian trong thời gian như thế. Nói chung thì Thánh giáo chỉ trụ thế một ngàn năm.

22. Nêu thuyết khác:

“Có chỗ giải thích chứng pháp” cho đến “còn hơn đây: Là nêu chủ thuyết khác. Có giải thích cho rằng chứng pháp chỉ trụ thế một ngàn năm, nếu quá một ngàn năm thì không thể chứng quả Thánh. Giáo pháp trụ thế lâu hơn. Sau một ngàn năm tuy không có người chứng quả Thánh, nhưng vẫn còn người thọ trì và nói pháp.

23. Nói về tông chỉ soạn luận:

“Luận này y nhiếp” cho đến “giải thích đối pháp phải chăng” là thứ ba nói về tông chỉ soạn luận; là nhắc lại trước để nêu câu hỏi. Trong phẩm Giới ở trên có nói tạng luận này dựa vào A-tỳ-đạt-ma, gom nhiếp A-tỳ-đạt-ma. Như vậy khi soạn luận, Luận chủ đã dựa vào lý chứng của bộ phái nào để giải thích Đối pháp.

“Tụng chép” cho đến “tại Mâu-ni”. Hai câu tụng đầu là đáp; hai câu tụng sau là tỏ ý khiêm nhường.

24. Văn xuôi chia làm hai phần:

“Luận chép” cho đến “Đại Thánh đệ tử”. Văn xuôi chia làm hai phần:

1) Giải thích văn tụng.

2) Khen ngợi khuyến học.

Đây là giải thích văn tụng. Năm trăm đại A-la-hán là các Sư của

Tỳ-bà-sa nước Ca-thấp-di-la cùng ngồi lại nghị luận về A-tỳ-đạt-ma nên lập thành lý nghĩa này. Chúng tôi phần nhiều đều dựa vào giải thích này của họ về Đối pháp. Trong đó thỉnh thoảng chúng tôi có dùng tông chỉ của Kinh bộ để phê phán đôi chỗ thì đó là lỗi của chúng tôi, nhưng không hề dám cho rằng đó là kim chỉ nam bởi vì việc chế pháp Chánh Lý chỉ, do Thế tôn và các bậc Thánh đại đệ tử của Như lai như Xá-lợi-tử, v.v...

“Mất Thế gian của Đại sư đã nhắm lại từ lâu, những người có khả năng làm chứng phần nhiều đã qua đời: Dưới đây là thứ hai khen ngợi sự khuyến học. Trong phần than thở về người tu học có hai: Chánh thức than thở về người, giải thích lại ý nghĩa của sự than thở. Phần chánh thức than thở về người, nhằm than thở bậc hữu đức, đồng thời than thở về trường hợp bị lui mất. Đây là than thở bậc hữu đức. Câu tụng đầu than thở Như lai; câu tụng cuối than thở đệ tử. Đại sư ba cõi là mắt của thế gian, cho nên sau khi nhập tịch một thời gian dài thì nói là “đã khép từ lâu”. Các Thánh đệ tử như Xá-lợi-tử, v.v... có khả năng chứng đắc chánh pháp của Phật cũng nhập Niết-bàn, phần nhiều đều tán diệt.

25. Than thở:

“Không thấy chân lý, vô chế nhân, do tâm tư kia khuấy rối Thánh giáo” là thứ hai than thở về sự lui mất. Phạm phu ngu si không tuệ nhãn, không thể quán thấy bốn đế lý chân thật đồng thời theo tình mà khởi hoặc, không pháp nào kèm chế được, nên nói là “vô chế nhân”. Do khởi tâm tư ác độc thấp hèn, ngang tàng tự phụ làm khuấy rối Thánh giáo.

“Tự giác đã quy thẳng tịch tĩnh, trì giáo kia phần nhiều diệt theo”: dưới đây là thứ hai, giải thích lần nữa về sự than thở, có hai:

- 1) Lại giải thích về sự than thở bậc hữu đức.
- 2) Lại giải thích về sự lui mất.

Đây là thứ nhất, lại giải thích về sự than thở bậc hữu đức. Tự mình liễu ngộ mà không có thầy dẫn dắt nên nói là “Tự giác”; tức để phân biệt với nhị thừa. Có sự giác ngộ này nên gọi là “Đại sư”. Nói “đến nay đã quay về Niết-bàn vắng lặng thường lạc trên hết” là có ý giải thích câu mắt thế gian đã khép từ lâu ở trước. Nói “trì giáo kia” là chỉ cho các bậc đại Thanh văn như Xá-lợi-tử, v.v... phần lớn đều nhập diệt theo Như Lai; là giải thích câu: “Những vị có khả năng làm chứng phần nhiều đa tán diệt” ở trên.

“Thế gian không có chỗ nương, các đức vô câu chế hoặc tùy ý chuyển” là thứ hai, lại giải thích về sự lui mất. Hữu tình thế gian vì

đã mất đi các công đức Như lai và các Thánh đệ tử nên không còn chỗ để quay về nương tựa, không còn có nơi nhờ cậy vì thế không thể thấy được chân lý, nên nói là “vô chế nhân”; tức làm để giải thích câu “không thấy chân lý, không có người chế ngự” ở trên. “Như con voi bị các hoặc chế ngự không có chánh pháp tùy ý khởi chấp” là giải thích câu “do tầm tư thấp kém làm khuấy rối Thánh giáo”. Lại giải thích: Câu “thế gian vô y, tan mất các đức” là câu song kết để giải thích hai câu tụng nói về sự khen ngợi bậc hữu đức ở trước. Vì Phật và các đệ tử nhập diệt nên nói là “táng các đức”. Nói “tất cả thế gian không có chỗ nương tựa, không có nơi nhờ cậy để cho các hoặc tùy ý động chuyển” là giải thích hai câu tụng nói về sự than thở những kẻ bị lui mất. Nói “không có móc câu chế hoặc” là giải thích về những người không được câu thúc nên không thấy được chân lý; nói “tùy ý chuyển” là giải thích trường hợp những suy nghĩ cạn hẹp đã khuấy rối Thánh giáo. Giải thích sau dường như hợp lý hơn.

26. *Khuyên học chánh pháp:*

“Đã biết tuổi thọ chánh pháp của Đức Như lai” cho đến “nên cầu Giải thoát chớ buông lung”: Là thứ hai nói về sự khuyến học chánh pháp. Đã biết được tuổi thọ của chánh pháp Như lai dần dần bị mai một, như người hấp hối, hơi vào đến họng thì đã ngừng thở. Lúc này, thế lực của các phiền não tăng mạnh cho nên gấp rút mong cầu Niết-bàn Giải thoát chứ không nên buông lung khởi các phiền não.
